TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ N** **TỈNH KHÁNH HÒA** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 10 tháng 01 năm 2024
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH KHÁNH HÒA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Mai Phương
Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Ngọc Tây
bà Nguyễn Thị Lý

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Hồ Thị Thư - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang - Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N - Khánh Hòa tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N - tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 942/2023/TLST-HNGĐ ngày 09/10/2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/12/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: bà Diệp Thế O - sinh năm 1980
Trú tại: 01 đường L - phường P - thành phố N - Khánh Hòa.
Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Phạm Tiến N - sinh năm 1976
Trú tại: 01 đường L - phường P - thành phố N - Khánh Hòa.
Vắng mặt tại phiên tòa lần II.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/9/2023 và bản tự khai ngày 31/10/2023, nguyên đơn bà Diệp Thế O trình bày: năm 2008, bà và ông Phạm Tiến N tự nguyện yêu thương nhau về sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2 - thành phố T - Phú Yên. Quá trình sống chung, vợ chồng thường nảy sinh mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, sống không hiểu nhau làm cho vợ chồng không hạnh phúc, đời sống chăn gối không hòa hợp, ông N thường xuyên mắng chửi bà. Đến nay, bà xác định không còn tình cảm với ông N nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N. Con chung: bà và ông N có hai con chung Phạm Diệp Phúc M (sinh ngày 16/9/2008), Phạm Mỹ Như Y (sinh

ngày 20/12/2012). Sau ly hôn, bà đồng ý để ông N trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 31/10/2023, bị đơn ông Phạm Tiến N trình bày: ông và bà O kết hôn năm 2008. Trong quá trình sống chung, vợ chồng thỉnh thoảng có xảy ra cãi vả, lời qua tiếng lại. Bà O nộp đơn xin ly hôn, ông không đồng ý. Nếu Toà án giải quyết ly hôn, ông đồng ý để bà O là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Phạm Diệp Phúc M (sinh ngày 16/9/2008), Phạm Mỹ Như Y (sinh ngày 20/12/2012). Ông cấp dưỡng nuôi con 7.500.000đ/con/tháng. Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà O có đơn xin xét xử vắng mặt, bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông N; được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và ông N cấp dưỡng nuôi con 7.500.000đ/con/tháng; tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: không có. Ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự trong vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, đã tuân thủ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Diệp Thế O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà O và ông N sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2 - thành phố T - Phú Yên theo giấy chứng nhận kết hôn số 04 năm 2008 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà O cho rằng quá trình sống chung, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, sống không hiểu nhau làm cho vợ chồng không hạnh phúc, đời sống chăn gối không hòa hợp, ông N thường xuyên mắng chửi bà. Ông N thì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, chỉ thỉnh thoảng có lời qua tiếng lại. Tại buổi hoà giải tại Toà án, ông N tự ý bỏ về và nói bà O muốn làm gì thì làm. Điều này chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà O.

[2] Con chung: bà O, ông N có hai con chung là Phạm Diệp Phúc M (sinh ngày 16/9/2008), Phạm Mỹ Như Y (sinh ngày 20/12/2012). Bà O có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi

hai con là 7.500.000đ/tháng/con. Tại bản tự khai ngày 31/10/2023, ông N đồng ý nên Toà án chấp nhận yêu cầu về con chung của bà O.

[3] Tài sản chung: bà O, ông N đều xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Nợ chung: Bà O, ông N xác định không có.

[5] Về án phí: bà O nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông N nộp án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Diệp Thế O được ly hôn với ông Phạm Tiến N.

Về con chung: Giao hai con chung Phạm Diệp Phúc M (sinh ngày 16/9/2008), Phạm Mỹ Như Y (sinh ngày 20/12/2012) cho bà O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành (*đủ 18 tuổi*). Ông N cấp dưỡng nuôi con chung 7.500.000đ (*Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*)/tháng/con cho đến khi các con chung lần lượt trưởng thành. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng là tháng 02/2024.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà O, ông N đều có quyền thay đổi việc nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Quy định: *Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015*.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: bà Diệp Thế O nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0000075 ngày 09/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang - Khánh Hòa. Bà O đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Phạm Tiến N nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thành phố N;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố N;
- UBND phường 2 - thành phố T - Phú Yên (giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 22/01/2008);
- Các đương sự;
- Lưu.

Võ Thị Mai Phương